

DANH LỤC CÁC LOÀI THÚ LỚN Ở TỈNH QUẢNG TRỊ VÀ Ý NGHĨA BẢO TỒN NGUỒN GEN QUÍ HIẾM CỦA CHÚNG

NGUYỄN XUÂN ĐẶNG, ĐẶNG NGỌC CẦN,
NGUYỄN XUÂN NGHĨA

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Trung Bộ Việt Nam, diện tích tự nhiên là 474.415 ha. Địa hình khá phức tạp với độ cao giảm dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Vùng núi, đồi chiếm gần 78% diện tích toàn tỉnh, tập trung ở phía Tây với 2 đỉnh cao nhất là Voi Mẹt (1771 m) và Sa Mù (1550 m) thuộc huyện Hướng Hoá. Theo số liệu kiểm kê năm 2006 của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị, toàn tỉnh hiện có 210.852 ha rừng, chiếm 44,45% diện tích toàn tỉnh. Trong đó, rừng tự nhiên là 133.256 ha. Thảm rừng tự nhiên chủ yếu thuộc kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và á nhiệt đới, phần lớn đã qua tác động của con người.

Địa thế của tỉnh Quảng Trị có tầm quan trọng đặc biệt đối với bảo tồn đa dạng sinh học trong nước và quốc tế. Quảng Trị thuộc Vùng sinh thái Trung Trường Sơn (CA1), một trong 238 vùng sinh thái “toàn cầu 200” với nguồn đa dạng sinh học đặc sắc nhất và đa dạng nhất trên trái đất [1]. Tuy nhiên, vùng sinh thái này đang bị đe dọa ở mức “cực kỳ nguy cấp” [1]. Quảng Trị cũng thuộc vùng chim đặc hữu “Đất thấp Trung Bộ”, là một trong 220 vùng chim đặc hữu của thế giới, nơi được xem là những vùng có tính đa dạng sinh học cao, những “điểm nóng” về bảo tồn đa dạng sinh học toàn cầu [17].

Thực tế, các cuộc khảo sát đa dạng sinh học ở Quảng Trị [5, 6, 7, 11, 13, 15, 16] đã cho thấy các hệ sinh thái rừng có tính đa dạng sinh học rất cao với nhiều loài có ý nghĩa bảo tồn đặc biệt như: sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), chà vá chân nâu (*Pygathryx nemaeus*), vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*), gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), gà lôi lam mào đen (*Lophura imperialis*). □

Nhận thức được tầm quan trọng này, UBND

tỉnh Quảng Trị đã cho thành lập 3 khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) là KBTTN Đakrông (thành lập năm 2002, diện tích hiện nay là 37.640 ha), KBTTN Bắc Hướng Hoá (2007; 25.200 ha), KBTTN Đường Hồ Chí Minh huyện thoại (2007; 5.680 ha) và Khu Bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh (270 ha) với tổng diện tích là 68.790 ha, chiếm 14,5% diện tích toàn tỉnh, để bảo tồn và phát triển các giá trị đa dạng sinh học độc đáo của tỉnh. Tuy nhiên, công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học ở Quảng Trị còn gặp nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn cơ bản đối với việc xây dựng các kế hoạch quản lý bảo tồn là những hiểu biết về tài nguyên đa dạng sinh học của tỉnh, đặc biệt là tình trạng các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn cao còn rất hạn chế do chưa được điều tra khảo sát, đánh giá thoả đáng.

Trong các năm từ 2004-2007, với sự tài trợ kinh phí của tổ chức Birdlife Quốc Tế tại Việt Nam, UBND tỉnh Quảng Trị và Hội đồng Khoa học Tự nhiên - Ngành Khoa học Sự sống, chúng tôi đã tiến hành các đợt điều tra khảo sát khu hệ thú ở tỉnh Quảng Trị, nhằm hiểu rõ hơn về sự đa dạng của khu hệ thú và tình trạng của một số loài quan trọng. Bài báo này nhằm giới thiệu danh mục các loài thú lớn đầy đủ nhất từ trước đến nay của tỉnh Quảng Trị và giá trị bảo tồn nguồn gen quý hiếm của chúng trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu của chúng tôi và của nhiều tác giả khác. Nghiên cứu về các loài thú nhỏ ở Quảng Trị còn ít và đang được chúng tôi tiến hành, các kết quả nghiên cứu sẽ được công bố trong thời gian tới.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để xây dựng danh lục thú lớn và đánh giá giá trị bảo tồn nguồn gen quý hiếm của khu hệ thú chúng tôi đã tiến hành các phương pháp nghiên cứu sau:

- Kế thừa có chọn lọc các tài liệu đã công bố và chưa công bố về nghiên cứu thú ở tỉnh Quảng Trị.

- Phỏng vấn các cán bộ và nhân dân sống lâu năm trong vùng nghiên cứu về các loài thú họ biết được, tình trạng của chúng trước đây và hiện nay. Các ảnh màu của một số loài quan trọng được sử dụng giúp cho việc nhận diện loài được thuận tiện hơn.

- Xem xét các mẫu vật da, xương, các di vật khác của thú còn lưu lại trong dân và các con thú được dân bắt về nuôi.

- Tiến hành khảo sát thực địa tại một số địa điểm có tiềm năng đa dạng sinh học cao trong tỉnh để quan sát thú hoặc các dấu vết hoạt động của chúng (dấu chân, phân, thức ăn thừa, hang tổ, □). Các tuyến khảo sát có chiều dài 4-10 km xuyên qua các dạng sinh cảnh khác nhau. Khảo sát được tiến hành chủ yếu ban ngày, nhưng cũng tiến hành cả ban đêm khi điều kiện địa hình và thời tiết cho phép. Dụng cụ khảo sát bao gồm ống nhòm, máy định vị GPS, bản đồ địa hình UTM, máy ảnh kỹ thuật số, máy ghi âm, đèn pin đội đầu và đèn pha 4 pin. Khảo sát thực địa được tiến hành tại 3 KBTTN (ĐaKrông, Bắc Hướng Hoá và Đường Hồ Chí Minh Huyện thoại) với các đợt khảo sát sau:

+ Tại KBTTN Bắc Hướng Hoá đã tiến hành 3 đợt khảo sát: từ 8-21/2/2004, từ 10-28/9/2006 và từ 2-20/4/2007 tại các xã Hướng Lập và Hướng Sơn.

+ Tại KBTTN Đường Hồ Chí Minh huyện thoại, đã tiến hành một đợt khảo sát từ 14-27/2/2006, tại khu vực rừng thuộc xã Húc (huyện Hướng Hoá), xã Ba Nang và xã Tà Long (huyện Đak Rông).

+ Tại KBTTN ĐaKrông, đã tiến hành 3 đợt khảo sát: từ ngày 22/4 - 13/5/2004, từ ngày 6-28/7/2006 và từ 2-21/11/2006 và tại các khu vực các xã Triệu Nguyên, Ba Lòng, Hải Phúc, Tà Lòng, Húc Nghì và Hồng Thủy.

- Định loại thú theo hình thái ngoài [10]. Tên khoa học và hệ thống phân loại thú theo Corbet và Hill (1992), Geissmann et al., 2000, Nadler et al., 2003; tên phổ thông của thú theo Đặng Huy Huỳnh và cs. (1994), Lê Vũ Khôi (2000); các loài thú quý hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam (2000), Danh lục Đỏ IUCN (2004) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Sự ghi nhận của mỗi loài được xem là khẳng định khi loài đó được ghi nhận bằng quan sát trực tiếp trong thiên nhiên, qua các mẫu vật hoặc di vật của thú bị săn bắt còn lưu giữ trong dân, hoặc qua các dấu vết hoạt động (dấu chân, phân, tiếng kêu, □) đặc thù của một số loài dễ nhận biết. Ghi nhận tạm thời gồm những loài được ghi nhận qua phỏng vấn dân địa phương, qua các di vật hoặc các dấu vết hoạt động (dấu chân, phân, hang, □) nhưng không đủ chắc chắn.

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Danh lục các loài thú lớn ở Quảng Trị

Việc phân biệt các loài thú lớn và thú nhỏ mang tính tương đối. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem thú lớn là những loài thú có thể khảo sát được bằng các phương pháp quan sát trực tiếp hay dấu vết hoạt động mà không cần đến các phương tiện bẫy bắt và có khối lượng cơ thể từ 0,5 kg trở lên.

Từ các kết quả khảo sát của chúng tôi, kết hợp với sự kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các tác giả khác [5, 6, 7, 11, 13, 15, 16], chúng tôi đã xây dựng được danh lục các loài thú lớn của tỉnh Quảng Trị gồm 54 loài thuộc 20 họ và 7 bộ (bảng 1). Trong đó, có 49 loài đã được ghi nhận khẳng định và 6 loài mới ghi nhận tạm thời là: rái cá lông mượt (*Lutrogale perspicillata*), chồn bạc má nam (*Melogale personata*), chồn bạc má bắc (*Melogale moschata*), cây vằn bắc (*Chrotogale owstoni*), cây giông đóm lớn (*Viverra megaspila*) và mèo rừng (*Prionailurus bengalensis*). Đây là danh lục thú lớn đầy đủ nhất từ trước đến nay cho tỉnh Quảng Trị. Chắc chắn danh lục này chưa thống kê được tất cả các loài thú lớn hiện cư trú tại địa phận tỉnh Quảng Trị, nhưng đã bao gồm hầu hết các loài thú lớn quan trọng của tỉnh.

Nhìn chung, khu hệ thú ở Quảng Trị còn ít được nghiên cứu. Đặng Huy Huỳnh và cs. [4] trong “Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam” xuất bản năm 1994, đã liệt kê 28 loài thú lớn có phân bố ở Quảng Trị, nhưng không nêu rõ địa danh cụ thể. Cũng Đặng Huy Huỳnh và cs. [5], trong báo cáo tại Hội thảo khoa học của Đề tài KC.08.07 năm 2002, đã thông báo Quảng Trị có 52 loài thú, nhưng chỉ nêu danh lục 24 loài thú lớn.

Tại huyện Hướng Hoá, khảo sát nhanh của Birdlife Quốc tế tại Việt Nam năm 2004 [11] ghi nhận 37 loài thú lớn, trong đó có 19 loài được ghi nhận khẳng định và 18 loài ghi nhận tạm thời qua phỏng vấn. Khảo sát của chúng tôi tại KBTTN Bắc Hướng Hoá trong các năm 2004, 2006 và 2007, đã ghi nhận được 47 loài thú lớn, trong đó có 24 loài được ghi nhận khẳng định. Đặc biệt, chúng tôi đã thu được mẫu da của thỏ vằn đồng dương (*Nesolagus timminsi*) tại xã Hướng Lập và quan sát được nhiều dấu vết ăn và dấu chân của sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) tại thượng nguồn của suối Chaly (xã Hướng Lập) vào tháng 4/2007. Từ kết quả của các cuộc khảo sát trên, có 47 loài thú lớn đã được ghi nhận ở KBTTN Bắc Hướng Hoá, trong đó có 28 loài ghi nhận khẳng định.

Le Trong Trai et al. [13] trong báo cáo “Nghiên cứu khả thi thành lập KBTTN Phong Điền (Thừa Thiên Huế) và KBTTN ĐaKrông (Quảng Trị)” năm 1999, đã thống kê 24 loài thú lớn cho cả 2 khu vực. Tuy nhiên, sự ghi nhận của loài vượn má vàng (*Nomascus gabriellae*) ở ĐaKrông cần được kiểm tra lại. Các tác giả không ghi rõ dạng thông tin ghi nhận, có thể chỉ là nghe tiếng hót. Loài này cho đến nay mới chỉ ghi nhận được từ Đà Nẵng trở vào Nam [8]. Nghiên cứu của Đặng Huy Phương và cs. [7]

năm 2002 đã ghi nhận được 37 loài thú lớn ở KBTTN ĐaKrông dự kiến, trong đó có 18 loài được ghi nhận khẳng định. Đặng Huy Huỳnh và Nguyễn Mạnh Hà [6] tiến hành khảo sát thú ở KBTTN ĐaKrông trong các năm 2003-2004 và ghi nhận được 45 loài thú lớn, trong đó có 24 loài được ghi nhận khẳng định. Đặc biệt, các tác giả này đã quan sát được loài cây bay (*Cynocephalus variegatus*) và mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*). Sự hiện diện của vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*) và khỉ mặt đỏ (*Macaca arctoides*) tại KBTTN ĐaKrông cũng đã được khẳng định bởi các nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Hà [15, 16]. Khảo sát của chúng tôi ở KBTTN ĐaKrông trong các năm 2004 và 2006, đã ghi nhận được 46 loài thú lớn, trong đó có 20 loài được ghi nhận khẳng định. Từ kết quả của các đoàn khảo sát nói trên cho thấy, có 49 loài thú lớn đã được ghi nhận ở KBTTN ĐaKrông, trong đó 38 loài được ghi nhận khẳng định.

Tại KBTTN Đường Hồ Chí Minh huyện thoại (huyện ĐaKrông và huyện Hướng Hoá), chỉ mới có một đợt khảo sát duy nhất do chúng tôi thực hiện vào tháng 2/2006 và đã ghi nhận được 25 loài thú lớn, trong đó có 9 loài được ghi nhận khẳng định.

Bảng 1

Các loài thú lớn ghi nhận được ở Quảng Trị và tình trạng bảo tồn của chúng

S TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nơi ghi nhận				Tình trạng bảo tồn		
			1	2	3	4	VN	TG	NĐ
	I. DERMOPTERA ILLIGER, 1811	BỘ CÁNH DA							
	1. Cynocephalidae Simpson, 1945	Họ Chồn dơi							
1.	<i>Cynocephalus variegatus</i> (Audebert, 1799)	Chồn dơi		+			R		IB
	II. PRIMATES LINNAEUS, 1758	BỘ LINH TRƯỞNG							
	2. Loridae Gray, 1821	Họ Cu li							
2.	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	Cu li lớn	+?	+		+	V		IB
3.	<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Cu li nhỏ	+?	+	+?		V	VU	IB
	3. Cercopithecidae Gray, 1821	Họ Khỉ, voọc							
4.	<i>Macaca arctoides</i> (Geofroy, 1831)	Khỉ mặt đỏ	+	+	+?	+	V	VU	IIB

5.	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1780)	Khỉ vàng	+	+	+	+		LRnt	IIB
6.	<i>Macaca nemestrina</i> (Linnaeus 1766)	Khỉ đuôi lợn	+	+	+		V	VU	IIB
7.	<i>Trachypithecus laotum hatinhensis</i> (Dao, 1970)	Voọc hà tĩnh	+	+			E	DD	IB
8.	<i>Pygathrix nemaeus</i> (Linnaeus, 1771)	Chà vá chân nâu	+	+			E	EN	IB
	4. Hylobatidae Weber, 1828	Họ Vượn							
9.	<i>Nomascus leucogenys</i> (Ogilby, 1840)	Vượn má trắng	+	+			E	DD	IB
	III. CARNIVORA BOWDICH, 1821	BỘ ĂN THỊT							
	5. Canidae Gray, 1821	Họ Chó							
10.	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	Sói đỏ	+?	+		+	E	EN	IB
11.	6. Ursidae Grey, 1825	Họ Gấu							
12.	<i>Ursus thibetanus</i> Cuvier, 1823	Gấu ngựa	+?	+	+?		E	VU	IB
13.	<i>Ursus malayanus</i> Raffles, 1821	Gấu chó	+?	+?	+?	+	E	DD	IB
	7. Mustelidae Swainson, 1835	Họ Chồn							
14.	<i>Arctonyx collaris</i> Cuvier, 1825	Lửng lợn	+?	+	+?				
15.	<i>Aonyx cinerea</i> (Illiger, 1815)	Rái cá vuốt bé	+	+	+?	+	V	NT	IB
16.	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường	+?	+		+	V	NT	IB
17.	<i>Lutrogale perspicillata</i> (Geoffroy, 1826)	Rái cá lông mượt		+?			V	VU	IB
18.	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn vàng	+	+	+				
19.	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má bắc	+?	+?					
20.	<i>Melogale personata</i> Geofroy, 1831	Chồn bạc má nam	+?	+?					
	8. Viverridae Gray, 1821	Họ Cây							
21.	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cây mực	+	+?	+?		V		IB
22.	<i>Chrotogale owstoni</i> Thomas, 1912	Cây vằn bắc	+?				V	VU	IIB
23.	<i>Paguma larvata</i> (Smith, 1827)	Cây vòi mồi	+	+	+?	+			
24.	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vòi đốm	+	+	+	+			
25.	<i>Prionodon pardicolor</i> Hogdson, 1842	Cây gấm	+	+?		+	R		IIB

26.	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Cây giông	+	+	+?	+				IIB
27.	<i>Viverra megaspila</i> Blyth, 1862	Cây giông đốm lớn		+?			E			IIB
28.	<i>Viverricula indica</i> (Desmarest, 1817)	Cây hương	+	+		+				IIB
	9. Herpestidae Gill, 1872	Họ Cây lòn								
29.	<i>Herpestes javanicus</i> (Geoffroy, 1818)	Cây lòn	+?	+		+				
30.	<i>Herpestes urva</i> (Hogdson, 1836)	Cây móc cua	+?	+?		+				
	10. Felidae Gray, 1821	Họ Mèo								
31.	<i>Catopuma temminckii</i> Vigor et Hosfield, 1827	Báo lửa, beo	+	+		+	E	VU		IB
32.	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai	+?			+	E			IB
33.	<i>Panthera tigris</i> (Linnaeus, 1758)	Hổ		+		+	E	EN		IB
34.	<i>Pardofelis marmorata</i> (Martin, 1837)	Mèo gấm	+?	+?			V	VU		IB
35.	<i>Pardofelis nebulosa</i> (Griffith, 1821)	Báo gấm	+?			+	V	VU		IB
36.	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng	+	+	+?	+				IB
	IV. ARTIODACTYLA OWEN, 1848	BỘ GUỐC CHẶN								
	11. Suidae Gray, 1821	Họ Lợn								
37.	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng	+	+	+	+				
	12. Tragulidae Milne-Edwards, 1864	Họ Cheo cheo								
38.	<i>Tragulus javanicus</i> (Osbeck, 1765)	Cheo cheo java	+?	+	+		V			IIB
	13. Cervidae Gray, 1821	Họ Hươu Nai								
39.	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	Nai	+	+		+				
40.	<i>Muntiacus muntjak</i> (Zimmermann, 1780)	Hoẵng	+	+	+	+				
41.	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i> Do Tuoc et al., 1994	Mang lớn	+	+			V	DD		IB
	14. Bovidae Gray, 1821	Họ Trâu bò								
42.	<i>Bos gaurus</i> Smith, 1827	Bò tót	+	+			E	VU		IB
43.	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Sơn dương	+	+	+		V	VU		IB
44.	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> Dung et al., 1993	Sao la	+	+			E	EN		IB
	V. PHOLIDOTA WEBER, 1904	BỘ TÊ TÊ								

	15. Manidae Gray, 1821	Họ Tê tê							
45.	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng		+?		+	V	LRnt	IIB
46.	<i>Manis javanica</i> Desmarest, 1822	Tê tê java	+?	+	+?			LRnt	IIB
	VI. RODENTIA BOWDICH, 1821	BỘ Gặm nhấm							
	16. Sciuridae Gray, 1821	Họ Sóc cây							
47.	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparman, 1778)	Sóc đen	+	+	+?	+			
	17. Pteromyidae Brandt, 1855	Họ Sóc bay							
48.	<i>Petaurista philippensis</i> (Elliot, 1839)	Sóc bay lớn	+	+	+?	+	R		IIB
	18. Muridae Illiger, 1811	Họ Chuột							
49.	<i>Rhizomys sumatrensis</i> (Raffles, 1821)	Dúi má vàng		+					
50.	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Dúi mốc lớn	+?	+	+?	+			
	19. Hystricidae (Fischer, 1817)	Họ Nhím							
51.	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Đon	+	+	+?				
52.	<i>Hystrix brachyura</i> Linnaeus, 1758	Nhím đuôi ngắn	+	+?	+	+		VU	
	VII. LAGOMORPHA BRANDT, 1855	BỘ THỎ							
	20. Leporidae Gray, 1821	Họ Thỏ rừng							
53.	<i>Lepus peguensis</i> Blyth, 1855	Thỏ rừng nâu	+?	+		+			
54.	<i>Nesolagus timminsi</i> Averianov et al., 2000	Thỏ vằn đồng dương	+		+?			DD	IB

Ghi chú: (1). Khu BTTN Bắc Hướng Hoá; (2). Khu BTTN ĐaKrông; (3). Khu BTTN Đường Hồ Chí Minh huyền thoại; (4). tỉnh Quảng Trị, không rõ địa danh cụ thể, theo Đặng Huy Huỳnh và cs., 1994; (+). Ghi nhận khẳng định; (+?). Ghi nhận tạm thời. S VN. Việt Nam: E - nguy cấp; V - sẽ nguy cấp; R — hiếm. TG. Thế giới: EN - nguy cấp; VU - sẽ nguy cấp; LRnt - nguy cơ thấp; NT - gần bị đe dọa. NĐ 32 - Nghị định 32/2006/NĐ-CP: IB. nghiêm cấm khai thác sử dụng vì mục đích thương mại, IIB. khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát.

2. Giá trị bảo tồn nguồn gen quý hiếm

Trong số 54 loài thú lớn đã ghi nhận được ở tỉnh Quảng Trị có 37 loài thuộc diện quý hiếm cần ưu tiên bảo tồn, chiếm 68,52% tổng số loài ghi nhận được (bảng 1). Trong đó:

- Số loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) là 30 loài, gồm 12 loài “nguy cấp” (E), 15 loài “sẽ nguy cấp” (V) và 3 loài “hiếm” (R).

- Số loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2004) là 26 loài, gồm 4 loài “nguy cấp”(EN),

12 loài “sẽ nguy cấp” (VU), 5 loài “gần bị đe dọa” (LRnt và NT) và 5 loài “thiếu số liệu đánh giá” (DD).

- Số loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ là 36 loài, gồm 24 loài ở mức “nghiêm cấm khai thác, sử dụng” (IB) và 12 loài ở mức “khai thác sử dụng hạn chế và có kiểm soát” (IIB).

- Trong số các loài quý hiếm có 6 loài là đặc hữu cho Đông Dương, gồm vọc hà tỉnh

(*Trachypithecus laotum hatinhensis*), chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus*), vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*), mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*), sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) và thỏ vằn đồng dương (*Nesolagus timminsi*)

Những con số này cho thấy khu hệ thú lớn tỉnh Quảng Trị có ý nghĩa bảo tồn nguồn gen quý hiếm rất cao. Đặc biệt, Quảng Trị có vai trò rất quan trọng trong việc bảo tồn một số loài sau:

- Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*): ghi nhận được KBTTN ĐakRông và KBTTN Bắc Hướng Hoá. Khu vực rừng liên hoàn giữa huyện Hướng Hoá (Quảng Trị) và huyện Lệ Thuỷ (Quảng Bình) được xem là nơi cư trú của một trong 2 quần thể sao la quan trọng nhất ở Việt Nam hiện nay [16].

- Vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*): ghi nhận được ở KBTTN ĐakRông và KBTTN Bắc Hướng Hoá với tần số gặp cao hơn so với nhiều nơi khác.

- Chá và chân nâu (*Pygathrix nemaeus*): ghi nhận được KBTTN ĐakRông và KBTTN Bắc Hướng Hoá với tần số gặp cao so với nhiều nơi khác.

- Sơn dương (*Naemorhedus sumatraensis*): ghi nhận được KBTTN ĐakRông và KBTTN Bắc Hướng Hoá với tần số gặp cao, đặc biệt trên đỉnh Sa Mù và Voi Mệt.

- Thỏ vằn đồng dương (*Nesolagus timminsi*): loài thú mới được phát hiện năm 2000 và mới chỉ ghi nhận được ở một số ít địa phương từ Nghệ An đến Quảng Trị; đã ghi nhận được loài này ở KBTTN Bắc Hướng Hoá.

III. KẾT LUẬN

Khu hệ thú ở tỉnh Quảng Trị còn ít được nghiên cứu. Các đợt khảo sát được thực hiện chủ yếu trong năm 2002-2007 và tập trung vào 2 khu vực là KBTTN ĐakRông (huyện ĐakRông) và KBTTN Bắc Hướng Hoá (huyện Hướng Hoá).

Có 54 loài thú lớn thuộc 20 họ và 7 bộ đã được ghi nhận, trong đó có 49 loài được ghi nhận khẳng định và 6 loài ghi nhận tạm thời. Số loài ghi nhận ở KBTTN Bắc Hướng Hoá là 47 loài, ở KBTTN ĐakRông là 49 loài và ở KBTTN đường Hồ Chí Minh huyện thoại là 25 loài.

Trong số 54 loài ghi nhận được, có 37 loài thuộc diện quý hiếm, bao gồm 30 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000), 26 loài ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2004), 36 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính Phủ và 6 loài là đặc hữu cho Đông Dương. Các hệ sinh thái rừng của Quảng Trị có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc bảo tồn các loài sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), vượn má trắng (*Nomascus leucogenys*), chá và chân nâu (*Pygathrix nemaeus*), sơn dương (*Naemorhedus sumatraensis*), thỏ vằn đồng dương (*Nesolagus timminsi*) và voọc hà tỉnh (*Trachypithecus laotum hatinhensis*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Batzer et al.**, 2001: Towards a vision for biodiversity conservation in the forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex. WWF Indochina/ WWF US, Hanoi and Washington D.C.
2. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần động vật). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. **Corbet G. B., Hill J. E.**, 1992: The mammals of the Indomalayan region: A systematic review. Oxford University Press, Oxford.
4. **Đặng Huy Huỳnh và cs.**, 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. **Đặng Huy Huỳnh và cs.**, 2002: Nghiên cứu, đánh giá hiện trạng và diễn biến sử dụng tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. Hội thảo khoa học Đề tài KC.08.07: Nghiên cứu những vấn đề kinh tế - xã hội - môi trường vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình, Quảng Trị. Đồng Hới.
6. **Đặng Huy Huỳnh, Nguyễn Mạnh Hà**, 2005: Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông: 107-122. Tuyển tập các báo cáo, CRES, Đại học Quốc gia Hà Nội. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. **Đặng Huy Phương**, 2005: Thành phần loài thú (Mammalia) ở Khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất Đakrông, Quảng Trị: 398-403. Báo

- cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật, Hội thảo quốc gia lần thứ 1, Hà Nội. Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội.
8. **Geissmann T. et al.**, 2000: Vietnam Primates Conservation Status Review: Part1. Gibbons. FFI - Vietnam Program, Frankfurt Zoological Society.
 9. **Hilton-Taylor C.**, 2004: IUCN Red list of Threatened species. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
 10. **Lekagul B., J. A. Mc Neely**, 1988: Mammals of Thailand. Bangkok.
 11. **Lê Mạnh Hùng và cs.**, 2004: Điều tra nhanh đa dạng sinh học vùng phía Bắc huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. Birdlife, Hà Nội.
 12. **Lê Vũ Khôi**, 2000: Danh lục các loài thú Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
 13. **Le Trong Trai et al.**, 1999: A feasibility study for the establishment of Phongdien (Thuathien - Hue province) and Dakrong (Quangtri province) Nature Reserves, Vietnam. Birdlife International Vietnam Programme, Hanoi.
 14. **Nadler T., Momberg F., Nguyen Xuan Dang, Lormee N.**, 2003: Vietnam Primates Conservation Status Review 2002: Part 2. Leaf monkeys. FFI - Vietnam Program, Frankfurt Zoological Society.
 15. **Nguyễn Mạnh Hà**, 2004: Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 42(6): 764-765.
 16. **Nguyen Manh Ha**, 2005: Status of White-cheeked gibbon (*Nomascus leucogenys*) in North Central Vietnam. CRES, Hanoi University.
 17. **The Vietnam National Forest Protection Department**, 2006: Vietnam National Saola Conservation Action Plan 2005 to 2010. Hanoi.
 18. **Tordoff A. W.**, 2002: Sách hướng dẫn các vùng chim quan trọng ở Việt Nam. Chương trình Birdlife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

A LIST OF BIG MAMMALS RECORDED IN QUANG TRI PROVINCE AND THEIR CONSERVATION SIGNIFICANCE

NGUYEN XUAN DANG, DANG NGOC CAN,
NGUYEN XUAN NGHIA

SUMMARY

Mammal fauna in Quangtri province was poorly studied. Most of surveys were conducted during period from 2002 to 2007 and concentrated in DaKrong nature reserve (NR) and Bac Huonghoa NR. Totally, 54 species of big mammals belonging to 20 families and 7 orders has been inventoried, of which 49 species with confirmed record and 6 species with temporary record. Number of species recorded for DaKrong PA is 49 species, for Bac Huonghoa PA is 47 species and Legendary Hochiminh trail PA is 25 species.

Out of 54 species recorded, 37 species are of high conservation concern, including 30 species enlisted in Red Data Book of Vietnam (2000), 26 species in 2004 IUCN Red List of Threatened Species, 36 species in Governmental Decree 32/2006/ND-CP and 6 species endemic to Indochina. Forest ecosystems of Quangtri province are especially important for conservation of Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), white-cheeked gibbon (*Nomascus leucogenys*), red-shanked douc langur (*Pygathrix nemaus*), serow (*Naemorhedus sumatraensis*), Indochinese striped rabbit (*Nesolagus timminsi*) and (*Trachypithecus laotum hatinhensis*).

Ngày nhận bài: 10-5-2007